|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /TTr-UBND | *Huế, ngày tháng 6 năm 2025* |

**DỰ THẢO LẦN 1**

**TỜ TRÌNH**

**Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Huế**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp; xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số ………./TTr-SNNMT ngày tháng 6 năm 2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số………./BC-STP ngày tháng 6 năm 2025; ý kiến thống nhất của thành viên UBND thành phố, UBND thành phố kính đề nghị HĐND thành phố xem xét, ban hành Nghị quyết Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Huế như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT**

**1. Cơ sở pháp lý**

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

- Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

- Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

- Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [29/2018/TT-BNNPTNT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/thong-tu-29-2018-tt-bnnptnt-quy-dinh-bien-phap-lam-sinh-402850.aspx) ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

- Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp.

**2. Cơ sở thực tiễn**

Từ năm 2015 đến nay, trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế) đang thực hiện các chính sách bảo vệ và phát triển rừng áp dụng định mức của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định tại: Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015; Quyết định số 38/2016/QĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2016,....Tuy nhiên, các văn bản này đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024, nên cần thiết phải ban hành văn bản để làm cơ sở thực hiện các nội dung chính sách đã ban hành, đồng thời kịp thời (i) đảm bảo quyền lợi cho người được hưởng chính sách về bảo vệ, phát triển rừng; (ii) làm cơ sở lập dự toán, giao dự toán ngân sách hằng năm theo các chương trình dự án đang thực hiện trên địa bàn thành phố Huế.

Vì vậy, việc ban hành Nghị quyết của HĐND thành phố Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Huế là rất cần thiết và phù hợp với quy định của pháp luật.

**II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG VĂN BẢN**

**1. Mục đích ban hành văn bản**

- Việc xây dựng Nghị quyết nhằm đảm bảo cho việc quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn thành phố phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địaphương và thống nhất với quy định của pháp luật hiện hành.

- Làm cơ sở phân bổ ngân sách cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, chế biến lâm sản đảm bảo đúng đối tượng, đúng chính sách.

**2. Quan điểm xây dựng văn bản**

Việc xây dựng Nghị quyết phải đảm bảo yêu cầu về tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của Nghị quyết trong hệ thống pháp luật; tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; đảm bảo minh bạch về các mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư; phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương và đảm bảo công khai, dân chủ trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong quá trình xây dựng, ban hành Nghị quyết.

**III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Huế theo các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 19, 21, 22, 23 tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định của Nghị định số 58/2024/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan.

**2. Đối tượng áp dụng**

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, chế biến lâm sản sản trên địa bàn thành phố Huế.

**IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN**

- Ngày 30 tháng 5 năm 2025, trên cơ sở ý kiến của Thường trực HĐND thành phố tại Nghị quyết số 10/NQ-TT.HĐND về Chương trình xây dựng Nghị quyết của HĐND thành phố Huế năm 2025 (đợt 5); UBND thành phố có Công văn số 7156/UBND-TH ngày 6 tháng 6 năm 2025 về việc xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố năm 2025 (đợt 5), giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu UBND thành phố tờ trình, đề án và dự thảo Nghị quyết đúng quy định, đảm bảo chất lượng và thời gian.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường đã xây dựng dự thảo Tờ trình của UBND thành phố và dự thảo Nghị quyết của HĐND thành phố Huế.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành Công văn: số ....../SNNMT-CCKL ngày tháng 6 năm 2025 gửi các sở, ban, ngành liên quan; UBND các quận, huyện, thị xã tham gia ý kiến dự thảo Nghị quyết; đồng thời gửi Văn phòng UBND thành phố đăng tải trên cổng thông tin điện tử thành phố để lấy ý kiến của nhân dân và các đối tượng có liên quan, chịu tác động của Nghị quyết.

- Ngày tháng 6 năm 2025, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã nhận được các văn bản góp ý của các cơ quan, đơn vị, địa phương. Trên cơ sở ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị, địa phương; Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tổng hợp các ý kiến góp ý, xây dựng Báo cáo số ............./BC-SNNMT ngày tháng năm 2025 về giải trình, tiếp thu ý kiến; hoàn thiện nội dung dự thảo Nghị quyết và ban hành Công văn số ……../SNNMT-CCKL ngày tháng 6 năm 2025 gửi Sở Tư pháp thẩm định.

- Ngày tháng năm 2025, Sở Tư pháp ban hành Báo cáo số ............/BC-STP thẩm định dự thảo Nghị quyết Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Huế.Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành Báo cáo số /BC-SNNMT ngày tháng năm 2025 tiếp thu, giải trình, bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện lại dự thảo Nghị quyết.

- Ngày tháng 6 năm 2025, Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành Công văn số...../SNNMT-CCKL trình UBND thành phố hồ sơ dự thảo Nghị quyết; UBND thành phố đã tổ chức lấy ý kiến của các thành viên UBND thành phố.

- Văn phòng UBND thành phố đã phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo tiếp thu, giải trình, bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện lại dự thảo Nghị quyết theo ý kiến của các thành viên UBND thành phố và trình UBND thành phố xem xét tại Báo cáo số…/BC-SNNMT ngày tháng năm 2025 (nếu có).

- Ngày tháng 6 năm 2025, UBND thành phố có Tờ trình gửi Ban Kinh tế ngân sách của HĐND thành phố thẩm tra.

**V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

**1. Bố cục**

Dự thảo Nghị quyết gồm 06 Điều, cụ thể:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Điều 3. Quy định chung

- Điều 4. Quy định cụ thể

- Điều 5. Tổ chức thực hiện

- Điều 6. Điều khoản thi hành

**2. Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp**

2.1. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng

a) Các đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng với mức: 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao tại các xã vùng ven biển; 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao tại các xã khu vực II, khu vực III; 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao tại các xã còn lại, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng. Đối với diện tích rừng đặc dụng không có chính sách dịch vụ môi trường rừng và các chính sách khác được hỗ trợ tối đa 500.000 đồng/ha/năm;

b) Các đối tượng quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng với mức: 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao tại các xã vùng ven biển; 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao tại các xã khu vực II, khu vực III; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao tại các xã còn lại;

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

2.2. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ

a) Đối tượng quy định tại các điểm a, c, d, e khoản 1 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ với mức: 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại các xã vùng ven biển; 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại các xã khu vực II, khu vực III; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại các xã còn lại;

b) Đối tượng quy định tại các điểm b, đ khoản 1 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ với mức: 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại các xã vùng ven biển; 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại các xã khu vực II, khu vực III; 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại các xã còn lại;

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

2.3.Mức hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng

a) Đối tượng quy định tại các điểm a, b, đ khoản 1 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được cấp kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên với mức: 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao tại các xã vùng ven biển; 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao tại các xã khu vực II, khu vực III; 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao tại các xã còn lại. Đối với diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP không có chính sách dịch vụ môi trường rừng và các chính sách khác được hỗ trợ tối đa 500.000 đồng/ha/năm;

b) Đối tượng quy định tại các điểm c, d, e khoản 1 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được cấp kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên với mức: 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao tại các xã vùng ven biển; 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao tại các xã khu vực II, khu vực III; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao tại các xã còn lại;

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí cấp cho bảo vệ rừng hằng năm.

2.4.Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng

a) Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước: 750.000 đồng/ha/năm đối với diện tích rừng tại các xã vùng ven biển; 600.000 đồng/ha/năm đối với diện tích rừng tại các xã khu vực II, khu vực III; 500.000 đồng/ha/năm đối với các khu vực còn lại;

b) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoán bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

2.5.Cấp kinh phí thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

a) Chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên thuộc quy hoạch rừng đặc dụng hoặc tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên thuộc quy hoạch rừng phòng hộ được cấp 4.500.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm đối với diện tích tại các xã vùng ven biển; 3.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm với các xã còn lại;

b) Chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng hoặc tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng phòng hộ được cấp 6.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 3.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm tiếp theo;

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 50.000 đồng/ha; chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí cấp cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

2.6. Mức hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên

a) Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sinh sống ổn định tại xã biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên được hỗ trợ 24.000.000 đồng/ha;

b) Chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được xác định hỗ trợ một lần bằng dự toán được duyệt; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

2.7. Mức đầu tư trồng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; nuôi dưỡng rừng tự nhiên rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; làm giàu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

Chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư thực hiện trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng hoặc chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ được đầu tư theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

2.8.Mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ

a) Chủ rừng là hộ gia đình người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng dân cư đang sinh sống ổn định tại xã biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện trồng rừng sản xuất, trồng cây lâm sản ngoài gỗ trên diện tích đất được giao, được cho thuê thuộc quy hoạch đất rừng sản xuất được hỗ trợ như sau:

- Hỗ trợ một lần 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng.

- Hỗ trợ chi phí 500.000 đồng/ha/4 năm cho công tác khuyến lâm (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc).

- Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu theo dự toán được duyệt.

b) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu trồng rừng sản xuất loài cây gỗ lớn và có cam kết khai thác sau 10 năm tuổi trên diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng sản xuất được hỗ trợ như sau:

- Hỗ trợ một lần 12.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng.

- Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu theo dự toán được duyệt.

2.9. Mức hỗ trợ lãi suất vay thương mại đầu tư trồng rừng gỗ lớn trên diện tích đất lâm nghiệp được giao, được thuê đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân

Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân trồng rừng gỗ lớn trên diện tích đất lâm nghiệp được giao, được thuê được hỗ trợ lãi suất vay thương mại bằng mức chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất vay tín dụng đầu tư của Nhà nước, tính trên số vốn vay dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hỗ trợ.

2.10. Chủ rừng có rừng trồng sản xuất, trừ chủ rừng là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được hỗ trợ một lần chi phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững là 400.000 đồng/ha theo dự án được Uỷ ban nhân dân thành phố phê duyệt.

2.11. Mức hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây lâm nghiệp

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp được hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư đối với một dự án hoặc công trình: Xây dựng rừng giống, vườn giống, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng; xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao; xây dựng vườn ươm giống theo hồ sơ thiết kế, dự toán được phê duyệt với mức tối đa quy định tại các điểm b, c và d khoản này;

b) Hỗ trợ 55.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên; hỗ trợ 25.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống chuyển hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500 m2 trở lên.

c) Hỗ trợ 5.000.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 01 triệu cây/năm.

d) Hỗ trợ 300.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

2.12. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia trồng cây phân tán được hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha) trong đó: 70% kinh phí hỗ trợ để mua cây giống, phân bón và 20% chi phí một phần nhân công trồng, chăm sóc; 10% kinh phí hỗ trợ chi cho tổ chức các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện trồng cây phân tán.

2.13. Mức trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng

a) Đối tượng là hộ nghèo theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số [58/2024/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/dau-tu/nghi-dinh-58-2024-nd-cp-chinh-sach-dau-tu-trong-lam-nghiep-611308.aspx), trong đó: Tiêu chuẩn xác định hộ nghèo theo quy định hiện hành của nhà nước;

b) Mức trợ cấp, hình thức trợ cấp: Trợ cấp 15 kg gạo/khẩu/tháng hoặc bằng tiền tương ứng với giá trị 15 kg gạo/khẩu/tháng theo đơn giá gạo trung bình của quý, được cấp có thẩm quyền công bố trên địa bàn tỉnh tại thời điểm trợ cấp. Cách tính mức trợ cấp gạo theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số [58/2024/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/dau-tu/nghi-dinh-58-2024-nd-cp-chinh-sach-dau-tu-trong-lam-nghiep-611308.aspx) và đảm bảo nguyên tắc sau: Mức trợ cấp gạo cho hộ gia đình thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy trong năm căn cứ vào diện tích trồng rừng thực tế và thời gian chưa tự túc được lương thực (Hộ gia đình nghèo chưa tự túc được lương thực là hộ thiếu đói được quy định tại Thông tư số 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nay là Bộ Tài chính) là 06 tháng/năm nhưng tối đa là 450 kg/năm. Mức gạo trợ cấp cho hộ gia đình thực hiện bảo vệ và phát triển rừng trong năm căn cứ vào diện tích thực hiện bảo vệ và phát triển rừng và thời gian chưa tự túc được lương thực là 04 tháng/năm nhưng tối đa là 300 kg/năm. Đối với hộ gia đình thực hiện tất cả các hoạt động trồng rừng thay thế nương rẫy và hoạt động bảo vệ rừng thì được hưởng theo mức trợ cấp cho hoạt động cao hơn;

c) Thời gian, số lần trợ cấp: Thời gian trợ cấp theo thời gian thực tế hộ gia đình thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy hoặc bảo vệ và phát triển rừng nhưng tối đa là 7 năm. Số lần trợ cấp như sau: Thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy được trợ cấp 06 tháng trong 01 năm, mỗi năm trợ cấp 02 lần, mỗi lần trợ cấp 03 tháng. Thực hiện bảo vệ và phát triển rừng được trợ cấp 04 tháng trong 01 năm, mỗi năm trợ cấp 02 lần, mỗi lần trợ cấp 02 tháng.

**VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT**

Nguồn lực dự kiến thực hiệnkhoảng 99 tỷ đồng/năm từ ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương và địa phương); nguồn kinh phí từ chi trả dịch vụ môi trường rừng, trồng rừng thay thế và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Trong đó:

- Ngân sách nhà nước đầu tư, hỗ trợ đầu tư: 22 tỷ đồng;

- Nguồn kinh phí từ chi trả dịch vụ môi trường rừng, trồng rừng thay thế và các nguồn vốn hợp pháp khác: 77 tỷ đồng.

**VII. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN (NẾU CÓ):** Không.

Kính trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, quyết định./.

*(Tài liệu gửi kèm theo, gồm:*

*(1) Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố;*

*(2) Báo cáo số ……/BC-SNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường;*

*(3) Báo cáo số ……/BC-STP ngày tháng năm 2025 của Sở Tư pháp;*

*(4) Báo cáo số ……/BC-SNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường;*

*(5) Các tài liệu liên quan.*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - Thường trực Thành uỷ;  - Thường trực HĐND thành phố;  - CT, các PCT UBND thành phố;  - Đại biểu HĐND thành phố; - Các Sở: Nông nghiệp và MT;  Tư pháp; Tài chính; Nội vụ.  - VPUB: CVP, PCVP, KTTH, NC;  - Cổng TTĐT thành phố;  - Lưu: VT, KTN. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN KT.CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Hoàng Hải Minh** |